

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2026/HS-ST**
Ngày: 12/3/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Hồng Phụng**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Kim Hạnh**

Bà **Nguyễn Thị Kim Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thảo Duy** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Tiền** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 38/2025/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/HSST-QĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026, vụ án được xét xử công khai đối với các bị cáo:

1. Phan Thị P, T gọi khác: Không; Giới tính: Nữ;

Sinh ngày 06 tháng 7 năm 1982, tại: tỉnh Tiền Giang;

Nơi sinh: xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nơi cư trú: Ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 12/12;

Nghề nghiệp: Cán bộ, công chức.

Chức vụ trước khi phạm tội (chính quyền): Cán bộ Hộ tịch - Tư pháp xã Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy;

Cha: Phan Thanh H, sinh năm 1950; Thương binh 4/4;

Mẹ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; Nghề nghiệp: Mất sức lao động;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Anh, chị, em ruột: 05 người, bị can là con nhỏ nhất trong gia đình;

Chồng: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 (đã ly hôn);

Con ruột: 02 người, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2011;

Hoạt động chính trị xã hội: Năm 2012 đến năm 2021, là Cán bộ hộ tịch - Tư pháp xã M, huyện C. Năm 2021 đến năm 2024 là Cán bộ Hộ tịch - Tư pháp xã T, huyện C.

Từ nhỏ sinh sống cùng gia đình tại Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp), đi học đến lớp 12. Năm 2012 đến năm 2021, là Cán bộ hộ tịch - Tư pháp xã M. Từ năm 2021 đến nay là Cán bộ Hộ tịch - Tư pháp xã T;

Tiền sự, tiền án: Không;

Bị can bị bắt tạm giam từ ngày 10/12/2024 cho đến nay tại Phân trại tạm giam C, thuộc Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Đ.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư: **Nguyễn Thị Á** - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Á thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

2. Nguyễn Văn M; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nam;

Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1982, tại: tỉnh Tiền Giang;

Nơi sinh: xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 12/12;

Nghề nghiệp: Cán bộ công chức;

Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền): Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Cha: Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp;

Mẹ: Đoàn Thị Đ, sinh năm 1963 (đã chết);

A, chị, em ruột: 04 người, bị can là con thứ hai trong gia đình;

Vợ: Huỳnh Thị Hồng T2, sinh năm 1985; Nghề nghiệp: Làm ruộng;

Con ruột: 02 người, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2017;

Hoạt động chính trị xã hội: Năm 2002 đến năm 2020 công tác tại Công an xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Năm 2005 được bổ nhiệm Phó Trưởng Công an xã M. Năm 2020 là Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã M, huyện C;

Từ nhỏ sinh sống cùng gia đình tại Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp), đi học đến lớp 12. Năm 2002 đến năm 2020 công tác tại Công an xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã M;

Tiền sự, tiền án: Không;

Bị can bị bắt tạm giam từ ngày 10/12/2024 cho đến nay tại Phân trại tạm giam C, thuộc Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Đ.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn B; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam;

Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1962, tại: tỉnh Tiền Giang;

Nơi sinh: xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 4/12;

Nghề nghiệp: Làm thuê;

Cha: Nguyễn Văn Ú (đã chết);

Mẹ: Võ Thị X (đã chết);

A, chị, em ruột: 04 người, bị can là con lớn nhất trong gia đình;

Vợ: Đoàn Thị Đ, sinh năm 1963 (đã chết);

Con ruột: 04 người, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1986;

Bị can chưa có hoạt động gì về chính trị - xã hội;

Từ nhỏ sinh sống cùng gia đình tại Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp), đi học đến lớp 4 nghỉ học. Năm 1977 đến năm 1985 làm Thư ký thống kê tại Xã Đ. Năm 1985 đến năm 1989 Xã đội phó Mỹ Thành B. Năm 1989 đến năm 1991 học Trung cấp văn hóa thông tin. Năm 1991 nghỉ công tác phụ giúp gia đình. Năm 1995 làm tổ vay vốn tại xã M và bắt đầu làm thuê từ năm 2000;

Tiền sự, tiền án: Không;

Bị can bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2025 cho đến nay.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Văn Ú**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng P1**, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà **Nguyễn Thị Phương Q**, sinh năm 2003 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà **Đoàn Thị Cẩm T3**, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông **Phạm Văn B1**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông **Phạm Trường G**, sinh năm 1987 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông **Phạm Hoài H1**, sinh năm 1984 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ông **Bùi Văn P2**, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

9. Bà **Nguyễn Thị Kim T4**, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông **Nguyễn Thanh P3**, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

11. Ông **Lê Văn M1**, sinh năm 1976 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1965 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Năm 2002, Nguyễn Văn B sống chung như vợ chồng (không có kết hôn) với bà Nguyễn Thị M2. Khi bà M2 chết, năm 2019 để được hưởng di sản thừa kế, ông B đã nhờ Phan Thị P là Cán bộ hộ tịch - Tư pháp xã M có hành vi giả mạo trong công tác làm 02 giấy tờ giả: 01 Trích lục kết hôn số 239/TLKH-BS ngày 12/5/2020 giữa Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2; 01 Chứng thực chữ ký của ông Nguyễn Văn B theo chứng thực số 46, quyền số 01/2020-SCT/CK,ĐC ngày 17/8/2020 về Cam kết hàng thừa kế ngày 17/8/2020. Ngoài ra, ông B còn nhờ Nguyễn Văn M là Phó Trưởng Công an xã M phụ trách hành chính, giả mạo trong công tác làm và cấp giả 01 sổ hộ khẩu 590033950. Sau khi có 03 tài liệu trên Nguyễn Văn B đã sử dụng để hợp thức hóa hồ sơ đứng tên quyền sử dụng đất. Quá trình điều tra, Phan Thị P, Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn B đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, những lời thừa nhận phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng thu giữ, gồm:

01 (bản gốc) Quyền sở đăng ký kết hôn số 01/2007, tại trang số 03 quyền số có thông tin đăng ký kết hôn của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 được làm giả bằng cách cắt, dán đè lên thông tin đăng ký kết hôn hợp pháp của người khác, do Nguyễn Thị Kim T4 giao nộp;

01 (bản gốc) Trích lục kết hôn số 239/TLKH-BS ngày 12/5/2020 giữa Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 do Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Giấy cam kết về hàng thừa kế của Nguyễn Văn B được chứng thực theo số chứng thực số 46, quyền số 01/2020 - SCT/CK,ĐC ngày 17/8/2020 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Công văn số 56/UBND-HT ngày 10/8/2020 của UBND xã M về việc thông báo kết quả niêm yết Thông báo số 125/2020/TB-VPCC CL ngày 21/7/2020 của Văn phòng C1 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Trích lục khai tử số 482/TLKT ngày 28/8/2020 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký.

Tạm giữ trong hồ sơ tàng thư hộ khẩu số 2065 hộ Nguyễn Thị M2, sinh năm 1964, ấp E, xã M, huyện C:

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007 báo lập hộ mới;

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007 báo giảm nhân khẩu;

01 (một) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Văn B ngày 11/01/2007;

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Văn B ngày 11/01/2007;

01 (một) Bản khai nhân khẩu Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007.

Tài liệu phần mềm hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã M.

Tại kết luận giám định số 1264/KL-KTHS ngày 15/10/2024 xác định:

1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh P3 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh P3 trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký đứng tên Phan Thị P trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Phan Thị P trên các tài liệu mẫu cần so sánh ký hiệu từ M1 đến M4, M6 do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu có nội dung “U.B.N.D XÃ MỸ THÀNH BẮC H. CAI LẬY T. TIỀN GIANG” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với hình dấu có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một con dấu đóng ra.

Tại kết luận giám định số 1470/KL-KTHS ngày 21/11/2024 xác định: Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M14 do cùng một người ký ra.

Tại kết luận giám định số 1469/KL-KTHS ngày 21/11/2024 xác định: Chữ ký đứng tên “Ng~ Văn B2” tại mục “Chữ ký của chồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn B trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người ký ra.

Tại Bản cáo trạng số 24/CT-VKSHCL ngày 01/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy và Văn bản số 32/VKSKV4 ngày 27/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 đã truy tố:

Nguyễn Văn M về tội “*Giả mạo trong công tác*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự.

Phan Thị P về tội “*Giả mạo trong công tác*”, quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự.

Nguyễn Văn B về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Và xác định các tình tiết giảm nhẹ cũng như nhân thân các bị cáo như sau: Quá trình điều tra, truy tố bị cáo Nguyễn Văn M, Phan Thị P, Nguyễn Văn B đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời thừa nhận phù hợp với vật chứng đã

thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Riêng bị cáo Nguyễn Văn B có thêm tình tiết giảm nhẹ hình phạt do phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

Nguyễn Thanh P3, chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đã không kiểm tra các tài liệu được trình ký có đúng nội dung không, khi thực hiện nhiệm vụ P3 không làm hết trách nhiệm, việc sai sót này vi phạm thao tác nghiệp vụ, không đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị xử lý theo quy định.

Nguyễn Thị Kim T4 đã không kiểm tra, không phát hiện dấu hiệu cắt dán, làm giả thông tin đăng ký kết hôn của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 trong sổ lưu khi nhập thông tin trích lục. Tuy nhiên, hành vi này vi phạm thao tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, không đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị xử lý theo quy định.

Riêng đối với việc Nguyễn Văn B sử dụng giấy tờ, tài liệu giả cung cấp cho Văn phòng C1, để kê khai hưởng di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M2. Sau khi được thừa kế, B đã chuyển nhượng thửa đất số 56 cho Lê Văn M1, sinh năm 1976, cư trú khu phố B, thị trấn B, huyện C và nhận số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 13/01/2022. Nhưng quá trình chung sống như vợ chồng với bà M2, Nguyễn Văn B đã có đóng góp công sức đối với thửa đất số 56 này, hiện chưa xác định tài sản của mỗi người được chia theo kỷ phần, nếu các bên có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 trình bày lời luận tội và xác định đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Phan Thị P, Nguyễn Văn M phạm tội “Giả mạo trong công tác”, bị cáo Nguyễn Văn B phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 5 Điều 359, Điều 38, điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phan Thị P từ 03 năm 03 tháng đến 03 năm 06 tháng tù, hình phạt bổ sung: Cấm làm công việc liên quan hành vi phạm tội trong thời hạn 01 năm; Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 359, Điều 38, điểm s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù, hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm công việc liên quan đến hành vi phạm tội trong thời hạn 01 năm; Áp dụng khoản 1 Điều 341, điều 38, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự trả lại cho Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Đồng Tháp 01 bản gốc Quyền sở đăng ký kết hôn số 01/2007, tại trang số 03 quyển sổ có thông tin đăng ký kết hôn của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 được làm giả bằng cách cắt,

dán đề lên thông tin đăng ký kết hôn hợp pháp của người khác; Lưu giữ vào hồ sơ vụ án các tài liệu do Văn phòng C2 giao nộp và các tài liệu trong hồ sơ tàng thư hộ khẩu số 2065 hộ Nguyễn Thị M2.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Luật sư Nguyễn Thị Á có nhiều lý lẽ, lập luận để bào chữa cho bị cáo Phan Thị P, luật sư thông nhất với tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo P theo điểm b khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên luật sư cho rằng đối với tình tiết định khung tại điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự là *“Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả”* là chưa phù hợp, bởi lẽ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 23/2015 ngày 16/02/2015 định nghĩa: *“Chứng thực chữ ký” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực* và tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 23/2015 ngày 16/02/2015 quy định: *“Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản”*. Tại Điều 23 Nghị định số 23/2015 ngày 16/02/2015 quy định: *“Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực chữ ký và người thực hiện chứng thực chữ ký”*. Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để yêu cầu chứng thực chữ ký; không được yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 22 và Khoản 4 Điều 25 của Nghị định này và Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản”. Như vậy, bản chất của Cam kết hàng thừa kế do bị cáo Bảy tự nhờ Văn phòng công chứng Ngô Thị Hoàng K đánh máy, sau đó mang đến yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M chứng thực là sự cam kết thông tin về diện thừa kế, hàng thừa kế của bà M2, do ông Bảy T5 chịu trách nhiệm về mặt nội dung, cán bộ tư pháp chỉ chịu trách nhiệm về việc bị cáo B có trực tiếp ký vào Cam kết hàng thừa kế hay không, chứ không chịu trách nhiệm về mặt nội dung văn bản. Do đó Viện kiểm sát quy kết bị cáo P làm giả Cam kết hàng thừa kế ngày 17/8/2020, chứng thực số 46, quyền số 01/2020 để áp dụng điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự là không có cơ sở. Tuy nhiên, do bị cáo P có mối quan hệ quen biết với bị cáo B và biết bị cáo B là cha của bị cáo M (công tác cùng xã) nên khi bị cáo B nhờ giúp cấp trích lục kết hôn giả thì bị cáo P đã đồng ý mà không thực hiện theo các quy trình như buộc người xin trích lục viết tờ tự khai... chứ bị cáo không có động cơ vụ lợi. Mặt khác, bị cáo xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, đây là lần đầu tiên bị cáo phạm tội. Trong giai đoạn điều tra, truy tố, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo P đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong công tác bị cáo có nhiều đóng góp trong xây dựng nông thôn mới ở địa phương và được Ủy ban nhân dân huyện C tặng giấy khen. Bị cáo có nhân thân là người có công cách mạng, cụ thể ông, bà ngoại của bị cáo là Nguyễn Văn S và Trần Thị T6 được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương

kháng chiến hạng ba; Bị cáo có cậu ruột tên Nguyễn Văn C (Chuôn) là liệt sĩ đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, được Hội đồng cố vấn chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa M4 tặng huân chương quyết thắng; Mẹ của bị cáo Nguyễn Thị Bé N được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì; Cha của bị cáo ông Phan Thanh H là thương binh 4/4. Đặc biệt, trong quá trình công tác bị cáo được Ủy ban nhân dân huyện C tặng giấy khen vì đã có thành tích tốt trong tham gia xây dựng nông thôn mới. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, việc Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Tháp đề nghị áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 359 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Phan Thị P với mức án từ 03 năm 03 tháng đến 03 năm 6 tháng là quá nghiêm khắc với hành vi phạm tội của bị cáo. Luật sư xác định bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thật thà khai báo, ăn năn hối cải; có nhiều thành tích trong công tác, có công trong việc tham gia xây dựng nông thôn mới... Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này, bị cáo đã chấp hành tốt chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, nơi làm việc và đề nghị xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt là 03 năm tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Trong quá trình điều tra cũng như lời thừa nhận của các bị cáo Phan Thị P, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn B tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ việc được xác định như sau: Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 và bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1963 là vợ chồng, có 4 người con chung, trong đó Nguyễn Văn M là con lớn. Năm 2002, Nguyễn Văn B sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1964. Bà M2 có chồng là ông Phạm Văn L, sinh 1965 và có 02 con chung là Phạm Hoài H1 và Phạm Trường G. Khi sống chung, Nguyễn Văn B không ly hôn với bà Đ, bà M2 không ly hôn với ông L, Nguyễn Văn B và bà M2 không có đăng ký kết hôn, không có con chung. Ngày 24/4/2007, bà M2 được em ruột là Nguyễn Văn Út E, sinh năm 1976, cư trú: Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang tặng cho phần đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “AH 686182”, thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 8, diện tích 835,2m², tọa lạc ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2015,

Nguyễn Văn B nhờ con trai ruột là Nguyễn Văn M, Phó trưởng Công an xã M phụ trách hành chính, cấp sổ hộ khẩu cho hộ bà Nguyễn Thị M2 để làm căn cước và vay vốn. Nguyễn Văn M đã ký cấp sổ hộ khẩu số 590033950, ấp E, xã M, huyện C cho hộ bà Nguyễn Thị M2 (chủ hộ) và Nguyễn Văn B (chồng) nhưng ghi ngày cấp là 04/02/2007. Năm 2019, M được tăng cường về công tác tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an huyện C, thời gian này M tự ý ghi thông tin, ký tên của bà Nguyễn Thị M2 vào các phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; các phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu; các bản khai nhân khẩu; đơn xin xác nhận chỗ ở hợp pháp, ghi ngày tháng trong hồ sơ là 11/11/2008, sau đó sửa lại thành 11/01/2007 và đưa vào tàng thư lưu trữ hộ khẩu của Công an huyện C.

Sau khi bà Nguyễn Thị M2 chết (ngày 19/7/2018), năm 2019 Nguyễn Văn B đến Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2) làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế của bà M2. Để chứng minh quan hệ hôn nhân, Nguyễn Văn B làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã M xác nhận với nội dung là ông B và bà M2 có sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nhưng Văn phòng C1 không đồng ý mà yêu cầu phải có giấy đăng ký kết hôn hoặc trích lục kết hôn. Do biết rõ là không có đăng ký kết hôn nên Nguyễn Văn B nhờ Phan Thị P, là Công chức Tư pháp - hộ tịch xã làm giúp. Ngày 08/5/2020, căn cứ vào thông tin trên giấy chứng minh nhân dân, Pha nhập thông tin đăng ký kết hôn của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 vào phần mềm hộ tịch, lấy số đăng ký kết hôn 119 Quyền số 01/2013, đăng ký ngày 30/12/2013 (Tuy nhiên số 119 không tồn tại trong sổ đăng ký kết hôn vì Quyền số 01/2013 thể hiện số đăng ký kết hôn cuối cùng là 118); Pha thực hiện cấp trích lục kết hôn số 235 ngày 08/5/2020 cho ông B theo thông tin trên. Khi nhận kết quả, B thấy ngày kết hôn sau khi bà M2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông B xé bỏ và nhờ Phan Thị P cấp lại. Ngày 12/5/2020, P tiếp tục vào phần mềm hộ tịch, chỉnh sửa thông tin đăng ký kết hôn của ông B và bà M2 từ số kết hôn 119, Quyền số 01/2013 ngày 30/12/2013 thành số kết hôn 71, Quyền số 01/2007 ngày 06/03/2007 (Tuy nhiên, số 71 không tồn tại trong sổ đăng ký kết hôn vì Quyền số 01/2007 thể hiện số đăng ký kết hôn cuối cùng là 70); Pha thực hiện cấp trích lục kết hôn số 239 ngày 12/5/2020 theo thông tin đã được chỉnh sửa, trình Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K và cấp cho Nguyễn Văn B.

Ngày 21/7/2020, Nguyễn Văn B nộp bản phô tô Sổ hộ khẩu số 590033950, Trích lục kết hôn số 239 và các tài liệu khác vào Văn phòng C1, yêu cầu công chứng khai nhận di sản thừa kế là thừa đất số 56 của bà Nguyễn Thị M2. Văn phòng C1 tiếp nhận hồ sơ, phát hành Thông báo số 125/2020/TB-VPCC CL ngày 21/7/2020, đưa cho ông B đem về Ủy ban nhân dân xã M niêm yết thông báo khai nhận thừa kế di sản. Ông B đem về trực tiếp đưa Thông báo trên cho P thực hiện việc niêm yết. Ngày 10/8/2020, Phan Thị P soạn thảo văn bản số 56/UBND-HT về việc trả lời kết quả niêm yết Thông báo số 125 ngày

21/7/2020 của Văn phòng C1, về việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản/khai nhận di sản. Số 56 của văn bản là P lấy ngẫu nhiên, không theo thứ tự trong sổ quản lý, không ghi thông tin phát hành văn bản vào sổ theo dõi, trình Nguyễn Thanh P3 (Phó chủ tịch) ký và trả kết quả cho Nguyễn Văn B.

Ngày 17/8/2020, P tiếp nhận Giấy cam kết về hàng thừa kế và soạn thảo lời chứng thực chữ ký của Nguyễn Văn B, số chứng thực 46, quyển số 01/2020 - SCT/CK,ĐC, ký tên cán bộ chứng thực và trình Phó chủ tịch Nguyễn Thanh P3 ký và cấp cho trả cho Nguyễn Văn B. Số chứng thực 46 P cũng lấy ngẫu nhiên, không theo thứ tự trong sổ quản lý, không ghi thông tin chứng thực vào sổ theo dõi, không có hồ sơ lưu trữ.

Ngày 01/9/2020, Nguyễn Văn B nộp hồ sơ, trong đó có các giấy tờ trên vào Văn phòng C1 và được chứng thực “Văn bản khai nhận di sản thừa kế” theo số công chứng 03956, quyển số 03/2020 TP/CC.SCC/HĐGD cùng ngày 01/9/2020. Nguyễn Văn B đã sử dụng văn bản chứng thực này để làm thủ tục và nhận được di sản của bà M2 theo xác nhận ngày 16/9/2020 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C1, cập nhật tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “AH 686182” cấp cho hộ bà M2.

Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ căn cứ để khẳng định quyết định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp) là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, trung thực, uy tín và trật tự quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện.

[3] Trong phân xét hỏi và tranh luận, các ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đã làm rõ hơn động cơ, mục đích và hoàn cảnh phạm tội của các bị cáo, cụ thể:

Đối với bị cáo Phan Thị P: Là cán bộ, công chức xã phụ trách lĩnh vực hộ tịch tư pháp, vì muốn giúp đỡ bị cáo B nên cố ý thực hiện “Trích lục kết hôn số 239/TLKH-BS ngày 12/5/2020 giữa Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2”; Bị cáo thừa nhận được giao mật khẩu, quản lý phần mềm hộ tịch và đã 2 lần chỉnh sửa thông tin kết hôn của ông B và bà M2 cùng ngày trích lục kết hôn trên phần mềm, không thể hiện thông tin và lấy số ngày cấp trong sổ cấp bản sao trích lục hộ tịch. Đối với việc chứng thực chữ ký của ông Nguyễn Văn B theo số chứng thực số 46, quyển số 01/2020 - SCT/CK,ĐC ngày 17/8/2020 về Cam kết hàng thừa kế, bị cáo cũng xác định không có lấy số, không ghi nội dung vào sổ chứng thực. Theo tài liệu, chứng cứ thu thập được trong sổ thể hiện trước đây ông B có

đến chứng thực uỷ quyền thì có 03 người (gồm B, T2 và M). Riêng trường hợp này thì bị cáo B đến chứng thực chỉ đi một mình. Ngoài ra, trong sổ sách thể hiện số 46 là của trường hợp uỷ quyền khác được cấp ngày 10/8/2020, cách ngày bị cáo B đến chứng thực trước đó 7 ngày. Điều này chứng tỏ bị cáo đã biết mình đang chứng thực nội dung gì, thể hiện bị cáo cố ý thực hiện hành vi cấp giấy tờ giả. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo không nhận thức được sẽ gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, bị cáo không vì mục đích vụ lợi, không có thủ đoạn khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhiều thành tích trong công tác, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tặng “Giấy khen” do đã đạt được thành tích tốt trong tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, gia đình có công cách mạng, bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi 02 con nhỏ. Tại phiên tòa sơ thẩm, những người thừa kế của bà M2 gồm ông L, anh G, anh H1 cũng có yêu cầu xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử sẽ xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn M là Phó Trưởng Công an xã, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ cá nhân, muốn khẳng định bản thân một cách không chính đáng. Vì bị cáo B là cha ruột của bị cáo M, muốn không còn chung hộ khẩu nên bị cáo M đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, làm và cấp giả 01 sổ hộ khẩu 590033950 cho bị cáo B, có tên chung hộ khẩu với bà M2. Hành vi của bị cáo M đã xâm phạm đến hoạt động cấp, cắt, nhập sổ hộ khẩu không đúng quy định của Công an xã, Công an huyện. Xét tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội và hậu quả gây ra rất nghiêm trọng của bị cáo M cần phải xử lý nghiêm và quyết định mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, được Ban chấp hành Đảng bộ xã M tặng “Giấy khen” do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao năm 2019; Bộ C3 tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân chủ” “Kỷ niệm chương bảo vệ an ninh Tổ quốc”, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Do đó, đây là những tình tiết giảm nhẹ khi xem xét áp dụng hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn B biết rõ bản thân còn hôn nhân với bà Đoàn Thị Đ nhưng vì muốn được hưởng di sản thừa kế từ bà M2, bị cáo đã nhờ bị cáo

M, bị cáo P làm giả giấy tờ và sử dụng các tài liệu giả để kê khai thừa kế. Sau khi nhận được di sản, bị cáo lại chuyển nhượng cho người khác để chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Điều này chứng tỏ, bị cáo biết rõ hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, bất chấp pháp luật, hậu quả xảy ra. Xét tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra hậu quả nghiêm trọng, do đó cần phải xử lý nghiêm, cần có mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Xét tình tiết giảm nhẹ thì bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là tình tiết mà Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo tự nguyện trả lại phần đất là di sản của bà M2 cho ông L, anh G, anh H1, là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị M2 và đồng ý trả lại số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) theo yêu cầu của anh Lê Văn M1, điều này cho thấy bị cáo cũng đã khắc phục được một phần thiệt hại. Xét thấy, yêu cầu này trước đây phía gia đình bà M2 và anh M1 đã có khởi kiện, tranh chấp một vụ án dân sự, nhưng khi vụ việc được xác định có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì các đương sự rút đơn, yêu cầu xử lý trong vụ án hình sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, những người thuộc hàng thừa kế của bà M2 chỉ yêu cầu được công nhận phần đất là di sản do bà M2 để lại và anh M1 cũng đồng ý nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) trong thời gian 2 tháng, không ai có yêu cầu gì thêm. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các bên, giải quyết luôn vấn đề dân sự trong vụ án hình sự để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tố tụng, nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giáo dục, răn đe và B3, đồng thời giải quyết toàn diện, nhanh chóng, hiệu quả và phù hợp pháp luật.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, định khung hình phạt, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử lý vật chứng là có cơ sở. Bởi lẽ, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Phan Thị P và Nguyễn Văn M có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, cụ thể các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” và các tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự thì các bị cáo có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng nên Hội đồng xét xử quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, chuyển sang áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn là khoản 1 Điều 359 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo. Riêng đối với bị cáo Nguyễn Văn B, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo nhiều lần trình bày không nhớ rõ nội dung sự việc, cho rằng không có ý thức muốn chiếm

đoạt tài sản của người khác mặc dù vẫn nhận thức được và thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo không có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét lời đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo P về tội danh, định khung hình phạt và tất cả các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng cho bị cáo là một phần có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với yêu cầu xin cho bị cáo được hưởng án treo, thì Hội đồng xét thấy chưa đủ điều kiện nên không được chấp nhận.

[6] Về vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Đối với việc không truy cứu trách nhiệm hình sự của Cơ quan cảnh sát điều tra tỉnh Đồng Tháp đối với các cá nhân có liên quan gồm Nguyễn Thanh P3 và Nguyễn Thị Kim T4 là có căn cứ, Hội đồng xét xử không đề cập đến trách nhiệm của những người này.

Đối với hành vi của Nguyễn Văn B về việc sử dụng giấy tờ, tài liệu giả để được hưởng thừa kế của bà M2. Sau khi nhận thừa kế, B đã chuyển nhượng cho anh Lê Văn M1 và nhận số tiền 600.000.000 đồng đã có dấu hiệu cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xem xét, giải quyết nếu thu thập được đầy đủ chứng cứ để đảm bảo việc xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[7] Án phí: Các bị cáo Phan Thị P, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tội danh và hình phạt:

Căn cứ vào điểm b, c khoản 2, khoản 5 Điều 359; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố Phan Thị P phạm tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 6 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Phan Thị P đảm nhiệm chức vụ cán bộ Hộ tịch - Tư pháp trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 359; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố Nguyễn Văn M phạm tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Nguyễn Văn M đảm nhiệm chức vụ Phó trưởng Công an nhân dân cấp xã, phường trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố Nguyễn Văn B phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Xử phạt bị cáo 02 (H2) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt để chấp hành án.

2. Xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Trả lại cho Ủy ban nhân dân xã M (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp) 01 Quyền sở đăng ký kết hôn số 01/2007. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền lưu trữ quyền sở hủy bỏ trang số 03, có thông tin đăng ký kết hôn của Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 được làm giả bằng cách cắt, dán đè lên thông tin đăng ký kết hôn hợp pháp của người khác.

Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án các tài liệu sau:

01 (bản gốc) Trích lục kết hôn số 239/TLKH-BS ngày 12/5/2020 giữa Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị M2 do Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Giấy cam kết về hàng thừa kế của Nguyễn Văn B được chứng thực theo sổ chứng thực số 46, quyền số 01/2020 - SCT/CK,ĐC ngày 17/8/2020 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Công văn số 56/UBND-HT ngày 10/8/2020 của UBND xã M về việc thông báo kết quả niêm yết Thông báo số 125/2020/TB-VPCC CL ngày 21/7/2020 của Văn phòng C1 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký;

01 (bản gốc) Trích lục khai tử số 482/TLKT ngày 28/8/2020 do ông Nguyễn Thanh P3 - Phó Chủ tịch UBND xã M ký.

Tạm giữ trong hồ sơ tàng thư hộ khẩu số 2065 hộ Nguyễn Thị M2, sinh năm 1964, ấp E, xã M, huyện C liên quan hành vi phạm tội:

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007 báo lập hộ mới;

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007 báo giám nhân khẩu;

01 (một) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Văn B ngày 11/01/2007;

01 (một) Phiếu thông tin thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu tên Nguyễn Văn B ngày 11/01/2007;

01 (một) Bản khai nhân khẩu Nguyễn Thị M2 ngày 11/01/2007.

3. Trách nhiệm dân sự.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “AH 686182”, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 8, diện tích 835,2 m², địa chỉ: ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C1 cập nhật trang 4 cho ông Nguyễn Văn B ngày 16/9/2020.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị M2 (gồm ông Phạm Văn L, anh Phạm Trường G, anh Phạm Hoài H1) được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 8, diện tích 835,2m², tọa lạc ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Văn M3 ngày 13/01/2022.

Đến ngày 05 tháng 5 năm 2026, ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn M1 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày anh Lê Văn M1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn B chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Án phí:

Hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Buộc các bị cáo Phan Thị P, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Văn B là người cao tuổi, có đơn xin nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2026.

5 Quyền kháng cáo:

Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng Hình sự:

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- CQCSĐT tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 4 - ĐT;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Công an xã Mỹ Thành;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Phượng